

Số: /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3520/QĐ-BVHTTDL ngày 19/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 188/TTr-VHTTDL ngày 22/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ tục hành chính trong lĩnh vực văn hóa cấp tỉnh có số thứ tự 34; 35 tại điểm A5 mục A; thủ tục hành chính có số thứ tự 1, 2 tại điểm A1 ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính

chuẩn hóa, sửa đổi bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Yên Bái hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT. UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh (NC);
- Trung tâm PVHCC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Hạnh Phúc

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH;
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TỈNH YÊN BÁI

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	1.001008	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	<i>10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</i>	Nộp hồ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Yên Bái (số 64, đường Lý Tự Trọng, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - tầng 1, Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh thuộc Tỉnh đoàn Yên Bái), qua một trong các hình thức sau: + Trực tiếp; + Trực tuyến; + Qua Bưu chính công ích;	Phí thẩm định: - Tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - <i>Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về</i>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						<i>kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</i>
2	1.000922	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	<i>07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i>	Nộp hồ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Yên Bái (số 64, đường Lý Tự Trọng, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - tầng 1, Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh thuộc Tỉnh đoàn Yên Bái), qua một trong các hình thức sau: + Trực tiếp; + Trực tuyến; + Qua Bưu chính công ích;	Phí thẩm định: Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - <i>Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</i>

2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	1.000903	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện (phân cấp từ cấp tỉnh về cấp huyện)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ tại Bộ phận phục vụ hành chính công cấp huyện qua một trong các hình thức sau: + Trực tiếp; + Trực tuyến; + Qua Bru chính công ích;	Phí thẩm định: Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy. - Tại khu vực khác + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	1.000831	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện (phân cấp từ cấp tỉnh về cấp huyện)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ tại Bộ phận phục vụ hành chính công cấp huyện qua một trong các hình thức sau: + Trực tiếp; + Trực tuyến; + Qua Bru chính công ích;	Phí thẩm định: Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Mức thu phí thẩm định điều chỉnh	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	